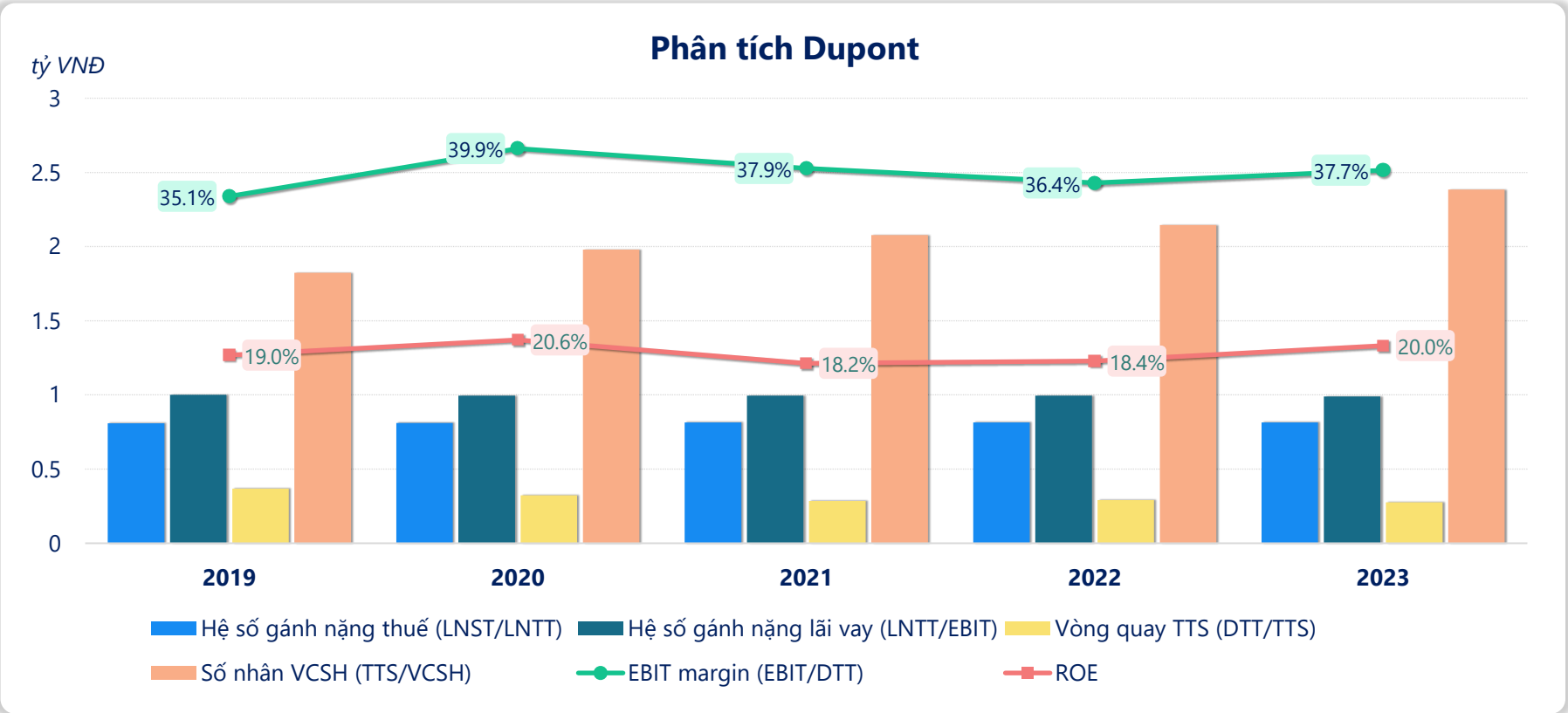
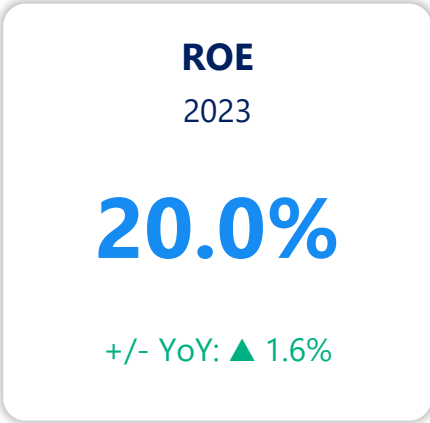
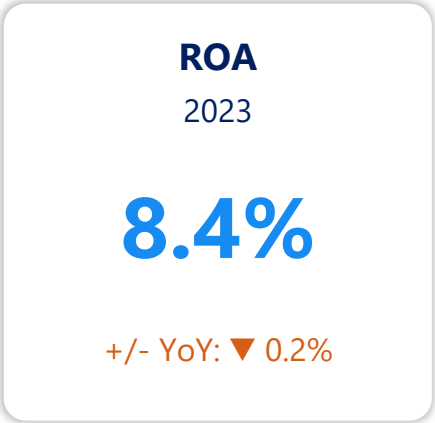


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

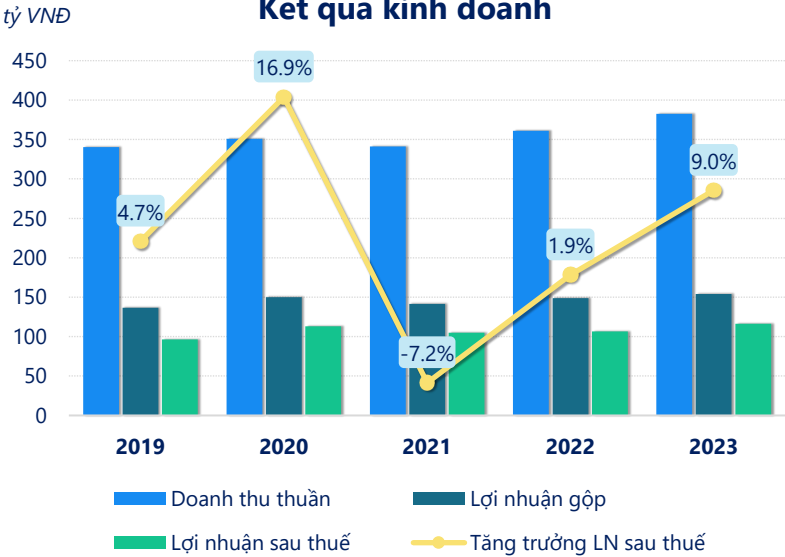
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		31,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		23,923 - 32,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		939
Số lượng CPLH (CP)		30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,590
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.30
EPS		3,883
P/E		8.1

	YTD	1T	3T	6T
SZB	27.9%	0.0%	3.8%	10.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Sonadezi Long Bình (HNX: SZB)

Kết quả kinh doanh

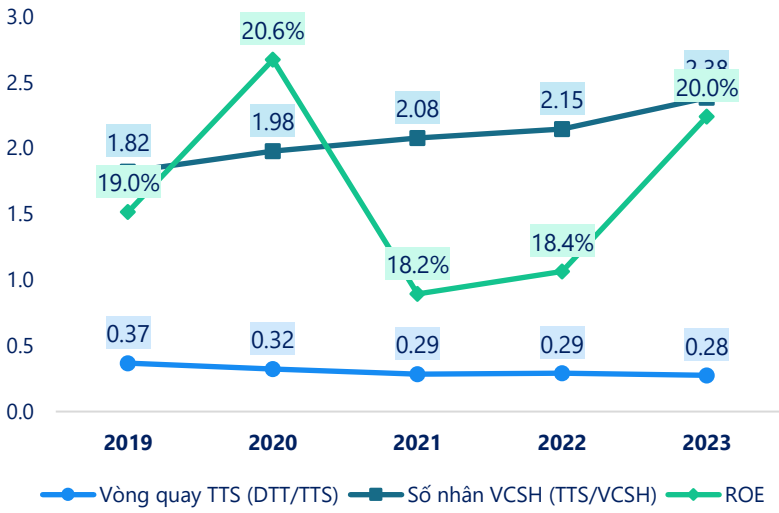


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **37.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

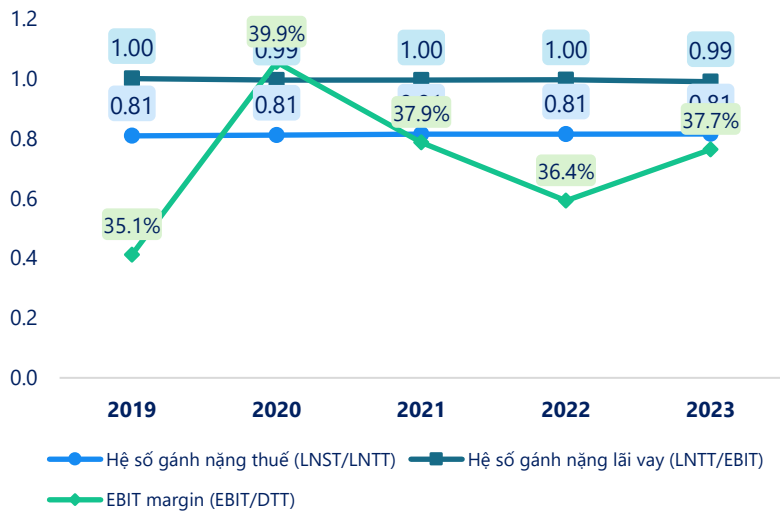
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **SZB** ghi nhận doanh thu thuần **382.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **116.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.94%** và **tăng 9.03%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

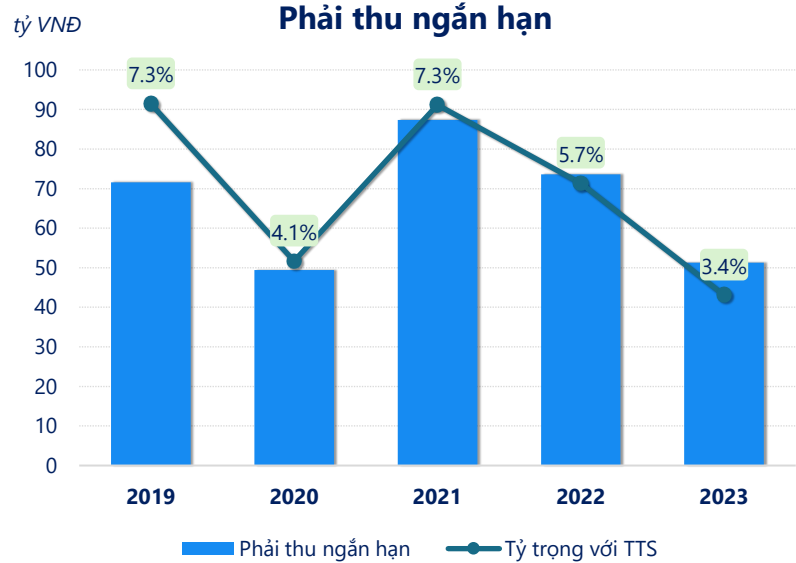
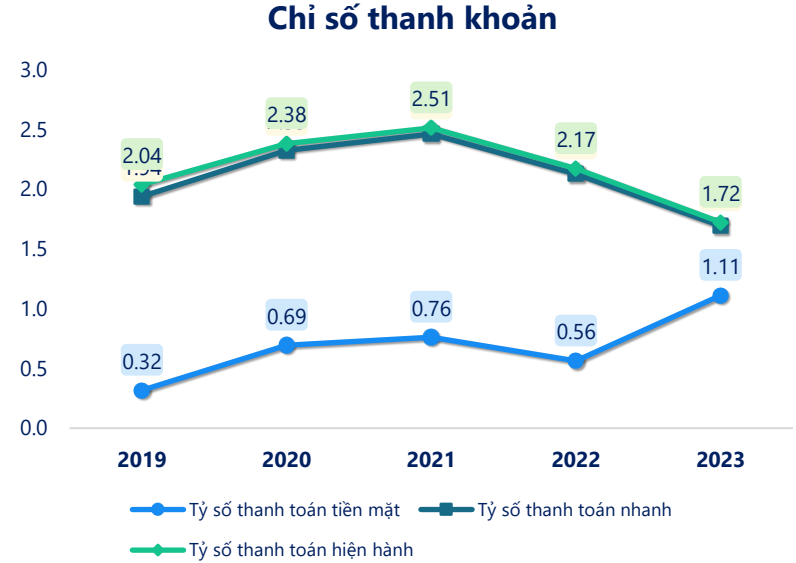
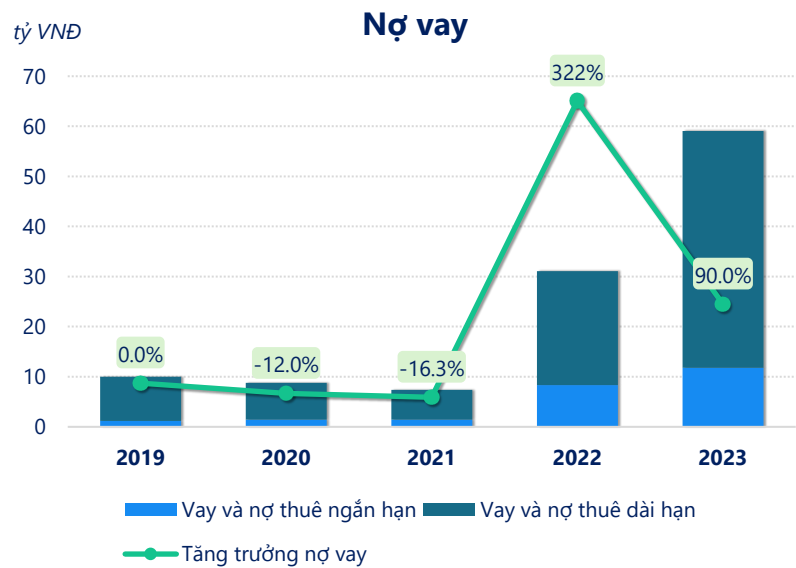
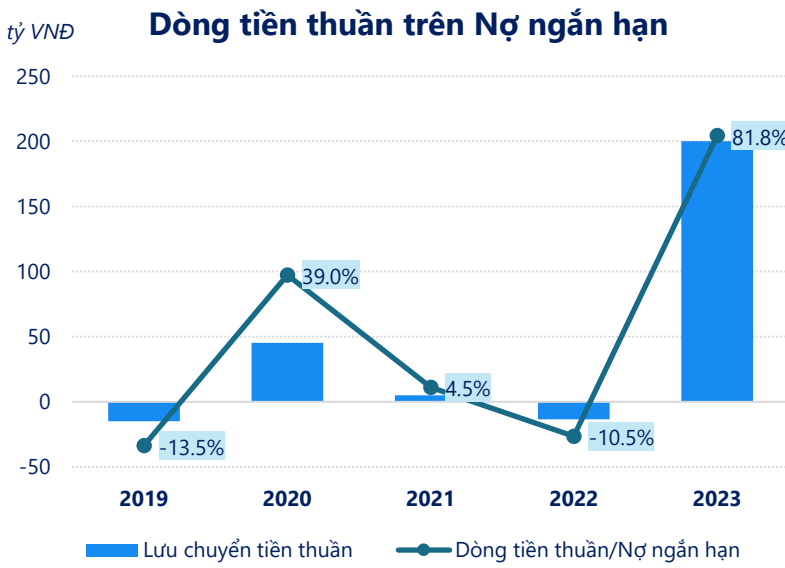
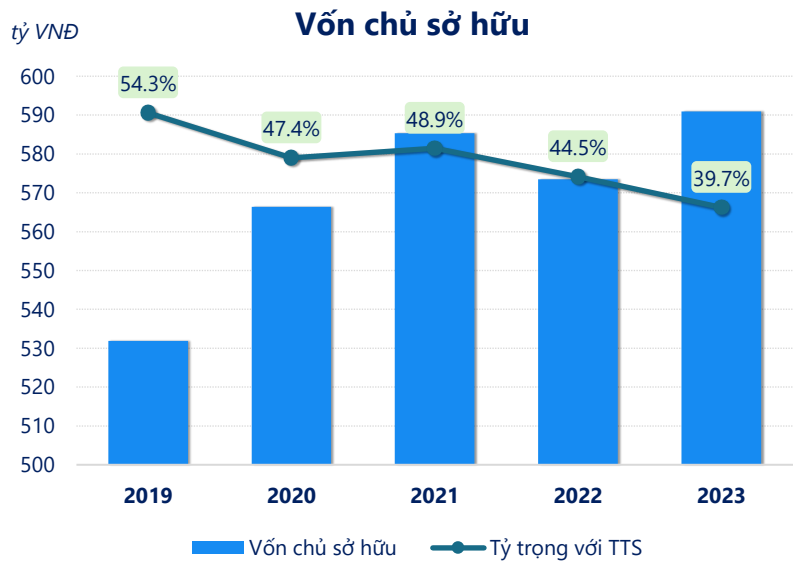
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.28**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.38** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,487	1,289	15.3%
Tài sản ngắn hạn	422	278	51.6%
Tiền và tương đương tiền	272	72.0	278%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.3	123	-25.6%
Phải thu ngắn hạn	51.2	73.6	-30.4%
Hàng tồn kho	7.31	5.82	25.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0	4.24	-100%
Tài sản dài hạn	1,065	1,011	5.4%
Phải thu dài hạn	91.2	91.5	-0.3%
Tài sản cố định	393	393	-0.1%
Bất động sản đầu tư	111	49.6	123%
Tài sản dở dang	1.65	29.0	-94.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	40.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	429	411	4.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	896	716	25.2%
Nợ ngắn hạn	245	128	91.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	8.37	41.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	36.0	-10.5%
Nợ dài hạn	651	588	10.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.3	22.7	108%
Nguồn vốn chủ sở hữu	591	573	3.1%
Vốn chủ sở hữu	591	573	3.1%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	341	351	341	361	383
Giá vốn hàng bán	204	201	200	212	229
Lợi nhuận gộp	136	150	141	149	154
Doanh thu HĐTC	5.87	13.1	8.98	6.83	18.3
Chi phí TC	0.02	0.72	0.61	0.58	1.51
Chi phí lãi vay	0.02	0.72	0.61	0.58	1.51
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.0	24.5	22.4	25.2	29.2
LN thuần từ HĐKD	118	138	127	130	141
Lợi nhuận khác	1.10	1.30	1.21	1.16	1.37
LN trước thuế	119	139	129	131	143
Lợi nhuận sau thuế	96.6	113	105	107	116
LNST của CĐ cty mẹ	96.6	113	105	107	116

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	175	256	79.3	147	296
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-161	-135	2.19	-73.4	-33.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.0	-76.2	-76.4	-87.3	-62.0
Tiền đầu kỳ	50.3	35.3	80.5	85.5	72.0
Lưu chuyển tiền thuần	-15.0	45.2	5.04	-13.5	200
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.3	80.5	85.5	72.0	272